

Số: **240/2022/QĐST-HNGĐ**

Thành phố Huế, ngày 27 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 246/2022/TLST- HNGĐ ngày 29/4/2022 giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 10, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ 10, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Xóm 2, thôn T, xã H, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 3, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19/5/2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19/5/2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung: Hai bên thỏa thuận giao con chung là Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 22/4/2020, cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ và chị T cùng xác nhận không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.4 Về án phí: Anh Nguyễn Văn Đ tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Đức đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0003224 ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm ./

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh TT Huế;
 - VKSNDTP Huế;
 - Chi cục THADS TP Huế;
 - Đương sự;
 - UBND phường T, Tp Huế
- (ĐKKH số 72 ngày 08/8/2019)**
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Huế